

Bản án số: 05/2026/DS-ST

Ngày: 21-01-2026

V/v tranh chấp đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH,
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Bạch Gương
- Ông Trần Đình Hải

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lâm Công Chức – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân khu vực 12 – Thành phố Hồ Chí Minh

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 12 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Ông Lê Nguyễn Trường Giang – Kiểm sát viên.

Vào ngày 21 tháng 01 năm 2026 tại phòng xử án, Tòa án nhân dân khu vực 12 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 171/2025/TLST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2025 về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 180/2025/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 166/2025/QĐST-DS ngày 31 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1983 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 14 thôn Chu Hải, phường Tân Hải, Thành phố Hồ Chí Minh

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1970 (vắng mặt không lý do)

Địa chỉ: Tổ 17, khu phố Đông Hải, phường Tân Hải, Thành phố Hồ Chí Minh

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Vương Bá D, sinh năm: 1979 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 14 thôn Chu Hải, phường Tân Hải, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/7/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà và bà Nguyễn Thị M có mối quan hệ bạn bè quen biết lâu năm nên bà M có nói cho bà biết bà M có kinh doanh sản phẩm liên quan đến tàu hút cát, việc kinh doanh của bà M có lợi nhuận nên ngày 05/12/2022 bà và bà M thống nhất bà sẽ góp 400.000.000 đồng cùng với bà M để kinh doanh. Việc kinh doanh này do bà M là

người chịu trách nhiệm toàn bộ. Bà không nắm cụ thể công việc kinh doanh của bà M. Từ khi bà góp số tiền 400.000.000 đồng cho bà M thì bà M đã chuyển khoản cho bà được 02 lần một lần 20.000.000 đồng và một lần 25.000.000 đồng, tổng số tiền là 45.000.000 đồng là tiền lợi nhuận của việc kinh doanh. Sau đó bà M không tiếp tục chuyển khoản bất kỳ tiền lợi nhuận nào nữa cho bà mà chỉ hứa hẹn mà không thực hiện. Bà yêu cầu bà M trả số tiền gốc góp vốn nhưng mà bà M không trả

Do đó, bà đã nộp đơn đến Công an xã Tân Hải, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (cũ) để nhờ công an can thiệp yêu cầu bà M trả cho bà số tiền gốc 400.000.000 đồng.

Theo biên bản làm việc ngày 22/8/2023 của Công an xã Tân Hải thì bà M xác nhận sẽ trả cho bà số tiền gốc 400.000.000 đồng trước ngày 05/02/2024 và từ ngày 22/8/2023 đến ngày 05/02/2024 bà M sẽ trả thêm một khoản tiền lãi là 4.800.000 đồng/tháng, nếu một tháng mà bà M không trả số tiền như thỏa thuận thì sẽ xử lý theo quy định của pháp luật, sau ngày 05/02/2024 mà bà M chưa hoàn trả số tiền gốc 400.000.000 đồng thì sẽ xử lý theo quy định của pháp luật.

Thực hiện theo biên bản làm việc ngày 22/8/2023 thì bà M đã trả cho bà được 38.600.000 đồng tiền lãi cụ thể như sau:

Ngày 26/10/2023 trả 9.600.000 đồng

Ngày 15/12/2023 trả 4.500.000 đồng

Ngày 12/01/2024 trả 5.000.000 đồng

Ngày 07/02/2024 trả 4.500.000 đồng

Ngày 11/4/2024 trả 5.000.000 đồng

Ngày 04/10/2024 trả 10.000.000 đồng

Theo thỏa thuận nêu trên thì tổng số tiền lãi mà bà M phải trả cho bà từ ngày 05/9/2023 đến ngày 05/7/2025 (22 tháng) với lãi suất 14.4%/năm (tương ứng mỗi tháng 4.800.000 đồng) là 105.600.000 đồng

Bà M đã trả được 38.600.000 đồng tiền lãi nên số tiền lãi còn lại mà bà M chưa trả cho bà là 67.000.000 đồng

Do bà M vi phạm nghĩa vụ trả tiền cho bà nên bà khởi kiện ra Tòa án yêu cầu bà M phải trả cho bà số tiền gốc 400.000.000 đồng và tiền lãi còn lại 67.000.000 đồng. Tổng cộng là 467.000.000 đồng (bốn trăm sáu mươi bảy triệu đồng)

Tại bản tự khai bà M cho rằng bà M đã trả cho bà được 82.000.000 đồng tiền lợi nhuận và 165.600.000 đồng tiền gốc thì bà không đồng ý với phần trình bày này của bà M. Bà M cho rằng bà đã trả được cho bà số tiền nêu trên thì đề nghị bà M phải đưa ra được chứng cứ chứng minh cho phần trình bày của bà là đúng.

Tại phiên tòa bà T vẫn giữ nguyên ý kiến yêu cầu nêu trên và không có ý kiến yêu cầu gì khác.

Tại bản tự khai đề ngày 14/11/2025 bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:

Bà và bà T là bạn, đôi bên có quen biết qua lại. Trong thời gian bà đang làm ăn bà T có hỏi thăm bà làm nghề gì thì bà có nói bà chuyên nhận công trình tư nhân như

làm bên sắt thép, công kinh tư nhân kết hợp làm nhiều ngành nghề trong đó có cả buôn bán hoa quả trái cây. Bà T xin bà góp vốn làm ăn.

Đến ngày 05/12/2022 bà có lập hợp đồng góp vốn với bà Nguyễn Thị T, bà T góp 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng). Lợi nhuận hàng tháng hai bên thoả thuận đưa bà T không cụ thể vì làm ăn lúc được lúc không. Tuy nhiên, khi bà giao lợi nhuận cho bà T bà có ghi vào sổ cụ thể

Ngày 10/01/2023 là 10.000.000 đồng

Ngày 09/02/2023 là 15.000.000 đồng

Ngày 06/4/2023 là 20.000.000 đồng

Ngày 08/6/2023 là 15.000.000 đồng

Ngày 11/7/2023 là 22.000.000 đồng

Tổng cộng 05 lần giao lợi nhuận là 82.000.000 đồng (tám mươi hai triệu đồng)

Sau đó do vấn đề kinh doanh và làm ăn không phát triển nên bà T yêu cầu rút lại phần vốn góp, bà đã trả dần cho bà T bằng tiền mặt 14 lần với tổng số tiền 165.000.000 đồng, cụ thể:

Ngày 10/9/2023 là 15.000.000 đồng

Ngày 25/10/2023 là 9.600.000 đồng

Ngày 16/11/2023 là 10.000.000 đồng

Ngày 14/12/2023 là 4.500.000 đồng

Ngày 12/02/2024 là 5.000.000 đồng

Ngày 07/02/2024 là 4.500.000 đồng

Ngày 10/3/2024 là 20.000.000 đồng

Ngày 15/4/2024 là 20.000.000 đồng

Ngày 08/6/2024 là 15.000.000 đồng

Ngày 09/7/2024 là 10.000.000 đồng

Ngày 11/8/2024 là 15.000.000 đồng

Ngày 06/8/2024 là 12.000.000 đồng

Ngày 04/10/2024 là 10.000.000 đồng

Đến cuối năm 2023 công việc làm ăn bị thua lỗ nặng, bà mất toàn bộ vốn của bà cũng như các phần vốn góp trong đó có phần vốn góp của bà T tổng cộng khoảng 4.000.000.000 đồng

Bà có liên lạc với bà T để thoả thuận với bà T số tiền bà T góp vào làm ăn chung để đến khi bà có điều kiện sẽ hoàn trả dần, hiện tại bà đang khó khăn do nợ ngân hàng nhiều, công việc làm ăn trì trệ nhưng bà T không đồng ý

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T thì bà không đồng ý vì việc góp vốn giữa bà với bà T là hoàn toàn tự nguyện, công việc làm ăn thua lỗ ngoài ý muốn, bà cũng đã từng gặp bà T để thoả thuận về việc xử lý phần vốn góp của bà T theo đó bà sẽ trả dần cho bà T.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 26, 35, 39, Điều 147, 227 BLTTDS năm 2015; các Điều 116, 117, 119, 166 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án chấp nhận

toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 467.000.000 đồng (bốn trăm sáu mươi bảy triệu đồng)

Về án phí: Bị đơn chịu án phí theo quy định của pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị M trả lại cho bà số tiền góp vốn đây là tranh chấp về giao dịch dân sự liên quan đến đòi lại tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị M có hộ khẩu thường trú tại khu phố Đông Hải, phường Tân Hải, Thành phố Hồ Chí Minh nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm đ khoản 4 Điều 189 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 3 Điều 5 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 12 – Thành phố Hồ Chí Minh

[3] Về sự vắng mặt của các đương sự:

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn bà Nguyễn Thị M nhưng bà M vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà M là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về áp dụng pháp luật: Do giao dịch dân sự giữa nguyên đơn và bị đơn được thực hiện vào thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực, nên Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[5] Xét các yêu cầu của đương sự:

Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả lại cho nguyên đơn số tiền gốc 400.000.000 đồng và tiền lãi 67.000.000 đồng. Tổng cộng 467.000.000 đồng (bốn trăm sáu mươi bảy triệu đồng)

Xét số tiền gốc 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng): Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là hợp đồng góp vốn làm ăn chung ngày 05/12/2022 và lời khai của nguyên đơn và bị đơn thì Hội đồng xét xử có cơ sở xác định vào ngày 05/12/2022 giữa bà T và bà M có ký với nhau một hợp đồng góp vốn là 400.000.000 đồng. Căn cứ vào biên bản làm việc ngày 22/8/2023 tại Công an xã Tân Hải, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (cũ) thì bà M đồng ý hoàn trả số tiền này cho bà T vào ngày 05/02/2024. Như vậy Hội đồng xét xử có cơ sở xác định hai bên đã thống nhất bà M sẽ hoàn trả lại cho bà T số tiền vốn góp là 400.000.000 đồng vào ngày 05/02/2024. Tại bản tự khai ngày 14/11/2025 bị đơn gửi đến Tòa bằng đường bưu điện cho rằng bị đơn đã hoàn trả được cho nguyên đơn số tiền gốc 165.000.000 đồng. Tòa án đã ban hành thông báo về việc giao nộp chứng cứ ngày 20/11/2025 yêu cầu bà M đưa ra các tài liệu chứng cứ chứng minh bà đã hoàn trả số tiền nợ gốc nêu trên cho bà T nhưng bà M không cung cấp được bất cứ tài liệu nào theo yêu cầu của Tòa nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 400.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Xét số tiền lãi 67.000.000 đồng: Tại biên bản làm việc ngày 22/8/2023 các bên có ghi nội dung “*kể từ ngày 22/8/2023 cho đến ngày 05/02/2024 bà Nguyễn Thị M sẽ trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 4.800.000 đồng vào ngày 5 hàng tháng, bắt đầu tính từ ngày 05/9/2023, bắt đầu tính từ ngày 05/9/2023, hình thức chuyển khoản cho bà T*

(số tài khoản hai bên tự thoả thuận). Nếu 01 tháng bà M không chuyển số tiền như đã thoả thuận thì sẽ xử lý theo quy định pháp luật”. Mặc dù nội dung không ghi rõ là trả số tiền lãi của số tiền 400.000.000 đồng nhưng tại biên bản làm việc này đã xác định số tiền nợ gốc 400.000.000 đồng được trả vào ngày 05/02/2024 nên việc thoả thuận trả thêm một khoản tiền 4.800.000 đồng/tháng được hiểu là khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc này. Lãi suất thoả thuận giữa các bên là phù hợp theo quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử xác định bà M có nghĩa vụ phải trả cho bà T số tiền lãi theo thoả thuận mỗi tháng 4.800.000 đồng kể từ ngày 22/8/2023 cho đến ngày bà M hoàn trả hết số tiền nợ gốc nêu trên. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu tính tiền lãi đến ngày 05/7/2025 (22 tháng) đây là sự tự nguyện của nguyên đơn và không trái luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Nguyên đơn xác định bị đơn đã trả cho nguyên đơn được số tiền lãi 38.600.000 đồng nên Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi còn lại là 67.000.000 đồng.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền gốc 400.000.000 đồng và tiền lãi 67.000.000 đồng. Tổng cộng 467.000.000 đồng (bốn trăm sáu mươi bảy triệu đồng).

[6] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, Điều 147, điểm đ khoản 4 Điều 189, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 5 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

Căn cứ vào Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ vào 116, Điều 117, Điều 119, Điều 164, Điều 166, Điều 280, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn bà Nguyễn Thị M về việc tranh chấp đòi lại tài sản

Buộc bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền 467.000.000 đồng (bốn trăm sáu mươi bảy triệu đồng)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi

hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị M chịu 22.680.000 đồng (hai mươi hai triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí 11.340.000 đồng (mười một triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0025309 ngày 10/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7A, 7B và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- VKSND KV 12 - TPHCM;
- Thi hành án dân sự TPHCM;
- Lưu VP, hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thùy